TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 22/7/2019
V/v: *" Ly hôn và nuôi con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Hoa**

Các Thẩm phán: 1. Ông **Hoàng Hữu Truyền**

2. Bà **Hoàng Thị Thu Hường**

Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thúy Loan** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà: Ông **Nông Quốc Toản** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/2019/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019 về việc: *"Ly hôn, nuôi con chung".*

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 02/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị T; sinh năm 1981. Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tiến Q (Tên gọi khác: Nguyễn Huy Q); Sinh năm 1978. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã D, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn

Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Tiến Q

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

Chị với anh Nguyễn Tiến Q (tức Nguyễn Huy Q) kết hôn trên cơ sở tự nguyện, cưới hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D vào ngày 1/3/1999. Sau kết hôn vợ chồng chị sinh sống tại thôn N, xã D, ban đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc. Sau khoảng 03 năm chung sống thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, anh Q là người có tính tình cục cằn, bảo thủ, gia trưởng, thỉnh thoảng đánh vợ, đánh con. Mâu thuẫn phát sinh ngày càng trầm trọng, vợ chồng không có tiếng nói chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai vợ chồng không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, mâu thuẫn kéo dài do thường xuyên xô xát, đánh chửi nhau, anh Q thường xuyên xúc phạm chị, hằn học các con và có những lời lẽ không tôn trọng anh em bên ngoại. Tuy chị và anh Q vẫn sống cùng nhà nhưng từ lâu đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau, không hàn gắn tình cảm được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, xin được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc A sinh ngày 26/2/2000 và Nguyễn Tiến D sinh ngày 06/3/2012. Các con chung đều khỏe mạnh, phát triển bình thường. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi con Nguyễn Tiến D cho đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung. Con Nguyễn Thị Ngọc A đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung:

Chị và anh Nguyễn Tiến Q tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung.

Chị và anh Q không có vay nợ chung.

Bị đơn anh Nguyễn Tiến Q trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không cung cấp ý kiến cho Tòa án.

Bản án số 02/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ vào các khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 35, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn với Anh Nguyễn Tiến Q (tên gọi khác Nguyễn Huy Q)

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 06/3/2012 cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Tiến Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Bùi Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Tiến Q cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung: Chị Bùi Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

5. Về vay nợ chung: Không có

Ngoài ra án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019 anh Nguyễn Tiến Q kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Tiến D.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Nguyễn Tiến Q có ý kiến: Anh kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con Nguyễn Tiến D vì hiện nay con đang sống cùng anh, chị T đi làm ăn xa không có điều kiện nuôi con. Chị Bùi Thị T cũng đã nhất trí giao con Nguyễn Tiến D cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo Biên bản tự thỏa thuận và Bản cam kết của vợ chồng vào ngày 30/4/2019.

Nguyên đơn chị Bùi Thị T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến đồng ý với bản thỏa thuận giao con chung là cháu Nguyễn Tiến D cho bố là anh Nguyễn Tiến Q trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành và anh Q không được ngăn cản quyền đi lại thăm nom con của chị T.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn, cháu Nguyễn Tiến D có nguyện vọng ở với bố.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của những người tham gia tố tụng tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Anh Nguyễn Tiến Q và chị Bùi Thị T đã tự thỏa thuận giao con chung là cháu Nguyễn Tiến D sinh ngày 06/3/2012 cho bố là anh Nguyễn Tiến Q trực tiếp nuôi dưỡng. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự

nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B quyết định giao con chung của chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Tiến Q là cháu Nguyễn Tiến D cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Tại đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm anh Q trình bày hiện nay cháu D đang sống ổn định cùng nhà với anh, lúc hai vợ chồng còn chung sống do công việc của chị T nên mọi sự chăm sóc con cái hàng ngày đều do anh đảm nhiệm. Hiện tại anh có nhà cửa ổn định, anh làm ruộng và đi làm những việc khác (làm tiếp thị bán hàng) nên có thu nhập để đảm bảo cho cuộc sống, học hành của con. Sau khi xét xử sơ thẩm anh và chị T đã cùng thỏa thuận có sự chứng kiến của thôn, hai bên nội ngoại và bản cam kết ngày 30/4/2019 có xác nhận của UBND xã D, trong đó có nội dung chị T đồng ý thỏa thuận giao cháu D cho anh Q nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi trưởng thành, chị T được phép đi lại thăm nom con, anh Q không được ngăn cản và anh cung cấp bản sao biên bản tự thỏa thuận và bản cam kết ngày 30/4/2019 cho Tòa án.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm chị Bùi Thị T không có mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt trong đó có thể hiện ý kiến của chị là đồng ý với bản thỏa thuận giao con Nguyễn Tiến D cho bố là anh Nguyễn Tiến Q nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu đến tuổi trưởng thành.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã thể hiện bằng văn bản ý chí thỏa thuận nuôi con chung của mình, sự thỏa thuận của chị T, anh Q là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của anh chị, phù hợp với nguyện vọng của cháu Nguyễn Tiến D là được ở với bố, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 06/3/2012 cho anh Nguyễn Tiến Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi.

[4] Sau khi ly hôn, chị Bùi Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí:

Anh Nguyễn Tiến Q phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh Q đã nộp theo biên lai thu số 05434 ngày 09 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Bùi Thị T đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 05298 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 02/2019/HNGĐ - ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Kạn. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, như sau:

Giao cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 06/3/2012 cho anh Nguyễn Tiến Q (tức Nguyễn Huy Q) trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, chị Bùi Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

2. Về án phí:

Anh Nguyễn Tiến Q phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)* anh Q đã nộp theo Biên lai thu số 05434 ngày 09 tháng 4 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Bùi Thị T đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 05298 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND T Bắc Kạn 2;
- TAND TP BK 1;
- Các đương sự 2;
- THADS TPBK 1;
- UBND xã D 1;
- Lưu hồ sơ vụ án 1;
- Lưu VP 1.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Hoa